

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan  
cháy, nổ gây ra năm 2026**

**CỤC TRƯỞNG**

**CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Quyết định số 3515/QĐ-BCT ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 43/2025/TT-BCT ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về kỹ thuật an toàn trong khai thác hầm lò;*

*Xét đề nghị của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công văn số 267/TKV-KCM ngày 14 tháng 01 năm 2026, Tổng công ty Đông Bắc tại Công văn số 429/ĐB-KTCN ngày 15 tháng 01 năm 2026, Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương tại Công văn số 08/2026/VBĐN-KB ngày 10 tháng 01 năm 2026, Công ty cổ phần than Khe Bó tại Công văn số 18/BC-TKB ngày 14 tháng 01 năm 2026, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ tại Công văn số 45/PM-KT ngày 12 tháng 01 năm 2026 và Công ty cổ phần Xí nghiệp than Ưông Bí tại Công văn số 59/VBĐN-CT ngày 12 tháng 01 năm 2026 về việc xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan cháy, nổ gây ra năm 2026;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng An toàn khoáng sản và Vật liệu nổ công nghiệp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan cháy, nổ gây ra năm 2026 cho các mỏ than khai thác bằng phương pháp hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ và Công ty cổ phần Xí nghiệp than Ưông Bí (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục; Trưởng phòng An toàn khoáng sản và Vật liệu nổ công nghiệp; Thủ trưởng các cơ quan và đơn vị có liên quan có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Q.Bộ trưởng (để b/c);
- TT Trương Thanh Hoài (để b/c);
- Vụ DKT;
- Lưu: VT, ATKV (HoangPT).

**CỤC TRƯỞNG**

**Phạm Tuấn Anh**

**Phụ lục 1**

**Danh sách xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan cháy, nổ gây ra năm 2026 cho các mỏ khai thác than hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**

*(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-ATMT ngày 27 tháng 01 năm 2026 của*

*Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp)*

| Số TT | Tên đơn vị                       | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |        |
|-------|----------------------------------|---------------------------|---------------|---|---|-------------------|--------|
| 1     | Công ty than<br>Uông Bí -<br>TKV | <b>Mỏ Tràng Bạch</b>      |               |   |   |                   | Loại I |
|       |                                  | Vĩa 1(36) Tây Nam         | -150 ÷ +30    | <b>0,37</b>   |   |                   |        |
|       |                                  | Vĩa 1(35) Tây Nam         | -150 ÷ +30    | 0,31  |   | 0,35999           |        |
|       |                                  | Vĩa 1B(35) Đông Nam       | -150 ÷ +30    |   |   | <b>0,82378</b>    |        |
|       |                                  | Vĩa 1DT(30) Đông Nam      | -150 ÷ +30    |   |   | 0,43430           |        |
|       |                                  | Vĩa 1D(31) Đông Nam       | -150 ÷ +30    |   |   | 0,27678           |        |
|       |                                  | Vĩa 1T(36A) Đông Nam      | -150 ÷ +30    | 0,29  |   |                   |        |
|       |                                  | Vĩa 8(43) Tràng Khê       | -150 ÷ +30    | 0,23  |   |                   |        |
|       |                                  | Vĩa 24 Tràng Khê          | -150 ÷ +30    | 0,17  |   |                   |        |
|       |                                  | Vĩa 10 Tràng Khê          | -150 ÷ +30    |   |   | 0,06778           |        |
|       |                                  | Vĩa 12 Tràng Khê          | -150 ÷ +30    | 0,26  |   |                   |        |
|       |                                  | Vĩa 9b Tràng Khê          | -150 ÷ +30    |   |   | 0,11070           |        |
|       |                                  | Vĩa 8(43) Hồng Thái       | -150 ÷ +30    | 0,18  |   | 0,40086           |        |
|       |                                  | Vĩa 7(42) Hồng Thái       | -150 ÷ +30    | 0,34  |   | 0,47241           |        |

| Số TT         | Tên đơn vị                                       | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác                                     | Độ thoát khí tương đối ( $m^3/T_{ng-d}$ ) | Độ chứa khí tự nhiên ( $m^3/T_{KC}$ ) | Xếp loại năm 2026 |         |        |
|---------------|--|---------------------------|---|---|---------------------------------------|-------------------|---------|--------|
| 2             | Công ty than<br>Uông Bí -<br>TKV                 | <b>Mỏ Đông Tràng Bạch</b> |   |   |                                       |                   | Loại I  |        |
|               |  | Vỉa 6A                    | +82 ÷ LV  | <b>0,63</b>                               |                                       |                   |         |        |
|               |  | <b>Mỏ Đồng Vông</b>       |   |   |                                       |                   | Loại I  |        |
|               |  | Vỉa 6                     | +131 ÷ LV   | <b>0,35</b>                               | 0,00334                               |                   |         |        |
|               |  | Vỉa 7                     | +131 ÷ LV   | 0,08                                      | <b>0,10103</b>                        |                   |         |        |
|               |  | Vỉa 8                     | +131 ÷ LV   | 0,19                                      | 0,01907                               |                   |         |        |
|               |  | 2                         | Công ty<br>Cổ phần than<br>Núi Béo -<br>Vinacomin | Vỉa 11 khu II                             | -260 ÷ -120                           | 0,95              | 0,29008 | Loại I |
|               |  |                           |   | Vỉa 10 khu II                             | -325 ÷ -312                           | 1,27              | 0,01920 |        |
|               |  |                           |   | Vỉa 10 khu IV                             | -181 ÷ -180                           | 1,18              |         |        |
| Vỉa 9 khu II  | -350 ÷ -270                                      |                           |   | 1,25                                      | 0,10768                               |                   |         |        |
| Vỉa 7 khu III | -500 ÷ -210                                      |                           |   | <b>1,72</b>                               | <b>0,90793</b>                        |                   |         |        |
| Vỉa 7 khu IV  | -270 ÷ -230                                      |                           |   | 1,06                                      |                                       |                   |         |        |
| 3             | Công ty Cổ<br>phần than Hà<br>Lâm -<br>Vinacomin | Vỉa 7 khu I, III          | -500 ÷ -110                                       | <b>1,46</b>                               | 0,30538                               | Loại I            |         |        |
|               |  | Vỉa 10 khu III, VI        | -500 ÷ -50  | 1,12                                      | 0,34479                               |                   |         |        |
|               |  | Vỉa 11 khu III, VI        | -300 ÷ -80  | 1,00                                      | <b>0,51394</b>                        |                   |         |        |
|               |  | Vỉa 14 khu II             | -300 ÷ -50  |   | 0,14668                               |                   |         |        |

| Số TT | Tên đơn vị                                 | Tên vỉa/khu vực khai thác                                      | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |        |
|-------|--|--|---------------|---|---|-------------------|--------|
| 4     | Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | Vỉa 4,5,6,7,8,8a giếng Cánh Gà                                 | -50 ÷ +115    | 0,84  | 0,04929   | Loại I            |        |
|       |  | Vỉa 4,5,6,7,8,8a giếng Vàng Danh                               | -175 ÷ +105   | 1,36  | 0,21411   | Loại I            |        |
|       |  | Vỉa 4,5,6,7,8 tầng Lò bằng khu Cánh Gà                         | +115 ÷ +300   | 0,55  | 0,02879   | Loại I            |        |
| 5     | Công ty than Nam Mẫu – TKV                 | Vỉa 4  | -200 ÷ +125   |   | 0,03422   | Loại I            |        |
|       |  | Vỉa 5  | +125 ÷ +250   | 0,41  | 0,00971   |                   |        |
|       |  | Vỉa 6  | -105 ÷ +250   | 0,99  | <b>0,06127</b>  |                   |        |
|       |  | Vỉa 6a   | -120 ÷ +250   | 1,05  | 0,01713   |                   |        |
|       |  | Vỉa 7  | +30 ÷ +250    | 0,76  | 0,01542   |                   |        |
|       |  | Vỉa 8  | -50 ÷ +125    | <b>1,06</b>   | 0,03419   |                   |        |
|       |  | Vỉa 9  | -50 ÷ +125    | 1,01  | 0,00873   |                   |        |
| 6     | Công ty than Hòn Gai - TKV                 | <b>Mỏ Thành Công + mỏ Cao Thắng (Chung hệ thống thông gió)</b> |               |   |   |                   | Loại I |
|       |  | Vỉa 5 Bình Minh  | -350 ÷ -85    | 1,33  | <b>1,22066</b>  |                   |        |
|       |  | Vỉa 6 Bình Minh  | -220 ÷ -85    | 0,21  | 0,15447   |                   |        |
|       |  | Vỉa 5 Thành Công   | -350 ÷ -85    | 0,32  | 0,31983   |                   |        |
|       |  | Vỉa 6 Thành Công   | -220 ÷ -85    | 0,26  | 0,07554   |                   |        |
|       |  | Vỉa 9 Cao Thắng  | -160 ÷ -100   | <b>1,67</b>   | 0,09493   |                   |        |
|       |  | Vỉa 10 khu I, II Cao Thắng                                     | -160 ÷ +0     | 1,23  | 0,29936   |                   |        |
|       |  | Vỉa 11 Cao Thắng   | -160 ÷ -50    | 0,32  | 0,82780   |                   |        |
|       | Công ty than                               | <b>Mỏ Giáp Khẩu</b>  |               |   |   |                   |        |

| Số TT                | Tên đơn vị                           | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác  | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |
|----------------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------|---|---|-------------------|
| 7                    | <b>Hòn Gai - TKV</b>                 | Vỉa 8                     | -160 ÷ -50     | 0,19  | 0,16780   | Loại I            |
|                      |                                      | Vỉa 10                    | -150 ÷ -140    | 0,05  |   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 11                    | -160 ÷ +10     | <b>0,38</b>   | 0,25429   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 12                    | -160 ÷ +0      | 0,12  |   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 13                    | -160 ÷ -30     | <b>0,38</b>   | <b>0,27965</b>  |                   |
|                      |                                      | <b>Mỏ Hà Ráng</b>         |                |   |   |                   |
|                      | Vỉa 16                               | -250 ÷ -25                | <b>5,45</b>    | <b>0,53272</b>  | <b>Loại II</b>  |                   |
|                      | <b>Công ty than Quang Hanh - TKV</b> | Vỉa 5 Đông Bắc            | -135 ÷ -50     | 4,46  | 1,54306   | Loại III          |
|                      |                                      | Vỉa 4 Tây Bắc             | -120 ÷ -80     | 8,72  | 2,30461   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 5 Tây Bắc             | -175 ÷ -60     | 10,08   | 1,78842   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 6 Tây Bắc             | -160 ÷ -60     | 8,83  | 1,97004   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 6 khu Nam             | -190 ÷ -130    | 7,95  | 1,31271   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 6a khu Nam            | -220 ÷ -160    | 5,73  | 2,35142   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 7 khu Nam             | -300           |   | 1,12893   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 6 khu Đông Nam        | -115 ÷ -50     | 7,91  | 2,87647   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 6 khu Trung tâm       | -280 ÷ -190    | <b>11,34</b>  |   |                   |
|                      |                                      | Vỉa 7 khu Trung tâm       | -175 ÷ -110    |   | 1,95506   |                   |
| Vỉa 7a khu Trung tâm |                                      | -300                      |                | 1,55043   |   |                   |
| Vỉa 10 khu Trung tâm | -240 ÷ -210                          | 8,74                      | 3,96236        |   |   |                   |
| Vỉa 11 khu Trung tâm | -200 ÷ -180                          | 5,31                      |                |   |   |                   |
| Vỉa 13 khu Trung tâm | -300 ÷ -130                          | 6,42                      | 3,16307        |   |   |                   |
| Vỉa 14 khu Trung tâm | -240 ÷ -90                           | 11,22                     | <b>4,30125</b> |   |   |                   |
| Vỉa 15 khu Trung tâm | -200 ÷ -175                          | 1,65                      | 0,94347        |   |   |                   |

| Số TT | Tên đơn vị   | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |
|-------|--|---------------------------|---------------|---|---|-------------------|
| 8     | <b>Công ty than Thống Nhất - TKV</b>               | Vĩa 3C                    | -140 ÷ -35    |   | <b>2,22701</b>  | <b>Loại II</b>    |
|       |  | Vĩa 4C                    | -140 ÷ -35    | <b>6,17</b>   | 0,20719   |                   |
|       |  | Vĩa 5A                    | -140 ÷ -35    | 4,76  | 0,46150   |                   |
|       |  | Vĩa 5C                    | -140 ÷ -35    | 3,65  | 1,05128   |                   |
|       |  | Vĩa 6A                    | -140 ÷ -35    |   | 2,17897   |                   |
|       |  | Vĩa 6B                    | -140 ÷ -35    | 2,63  | 0,58531   |                   |
|       |  | Vĩa 6D                    | -140 ÷ -35    | 5,32  | 1,95428   |                   |
| 9     | <b>Công ty Cổ phần than Mông Dương - Vinacomin</b> | Vĩa Ha10a                 | -230 ÷ -110   | 5,7   | 1,31051   | <b>Loại II</b>    |
|       |  | Vĩa G9                    | -360 ÷ -250   |   | 0,28079   |                   |
|       |  | Vĩa K8                    | -230 ÷ -130   | <b>7,20</b>   | 1,49506   |                   |
|       |  | Vĩa L7                    | -260 ÷ -100   | 6,15  | 1,13374   |                   |
|       |  | Vĩa M6                    | -250 ÷ -175   | 4,48  | 1,78395   |                   |
|       |  | Vĩa N5                    | -250 ÷ -180   | 5,01  | 0,87213   |                   |
|       |  | Vĩa O4                    | -400 ÷ -250   |   | 0,10185   |                   |
|       |  | Vĩa P3                    | -400          |   | 0,21186   |                   |
|       |  | Vĩa 3a                    | -400          |   | 0,21572   |                   |

| Số TT | Tên đơn vị                  | Tên vỉa/khu vực khai thác          | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |          |
|-------|-----------------------------|------------------------------------|---------------|---|---|-------------------|----------|
| 10    | Công ty than Hạ Long - TKV  | <i>Mỏ Khe Chàm II-IV</i>           |               |   |   |                   | Loại III |
|       |                             | Via 10 khu I                       | -340 ÷ -336   | 8,54  |   |                   |          |
|       |                             | Via 13 khu I                       | -300          |   |   | 1,45750           |          |
|       |                             | Via 11 khu II                      | -105          |   |   | 2,23179           |          |
|       |                             | Via 9 khu IV                       | -340 ÷ -200   | <b>10,42</b>  |   | <b>6,29872</b>    |          |
|       |                             | Via 10 khu IV                      | -400 ÷ -350   | 2,73  |   |                   |          |
|       |                             | <i>Mỏ Bắc Cọc Sáu (mỏ Tân Lập)</i> |               |   |   |                   | Loại I   |
|       |                             | Via 6 khu IA                       | -200 ÷ -140   | 3,41  |   | <b>2,43144</b>    |          |
|       |                             | Via 8 khu IA                       | -60 ÷ -30     | 3,08  |   |                   |          |
|       |                             | Via 9 khu IA                       | -190 ÷ -100   | 2,51  |   | 1,27694           |          |
|       |                             | Via 10 khu IA                      | -100          |   |   | 0,55780           |          |
|       |                             | Via 7 khu IB                       | -130 ÷ -110   | <b>3,42</b>   |   | 1,32906           |          |
| 11    | Công ty than Khe Chàm - TKV | Via 14.5                           | -300 ÷ -100   | <b>6,45</b>   | 1,29822   | Loại II           |          |
|       |                             | Via 14.4                           | -300 ÷ -100   | 0,96  | 0,46612   |                   |          |
|       |                             | Via 14.2                           | -300 ÷ -100   | 1,30  | 1,53367   |                   |          |
|       |                             | Via 14.1                           | -420 ÷ -100   |   | <b>1,99905</b>  |                   |          |
|       |                             | Via 13.2                           | -300 ÷ -100   |   | 0,07752   |                   |          |

| Số TT | Tên đơn vị                          | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /TKC) | Xếp loại năm 2026 |
|-------|-------------------------------------|---------------------------|---------------|---|--|-------------------|
| 12    | <b>Công ty than Dương Huy - TKV</b> | Vỉa 5 khu Trung tâm       | -130 ÷ -100   |   | 0,73047                                    | <b>Loại II</b>    |
|       |                                     | Vỉa 6 khu Trung tâm       | -250 ÷ -100   |   | 3,38665                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 7 khu Trung tâm       | -250 ÷ -100   |   | 0,96355                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 8 khu Trung tâm       | -120 ÷ -60    | 0,92  | 1,78732                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 9 khu Trung tâm       | -140 ÷ +40    | 2,22  | 1,86168                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 10 khu Trung tâm      | -140 ÷ -90    | 3,78  | 0,69255                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 12 khu Trung tâm      | -140          |   | 2,00017                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 13 khu Trung tâm      | -80 ÷ -60     | 2,40  | 0,47122                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 14 khu Trung tâm      | -60 ÷ -40     | 0,38  |  |                   |
|       |                                     | Vỉa 6 khu Nam             | -100 ÷ +38    | <b>7,20</b>   | <b>4,19316</b>                             |                   |
|       |                                     | Vỉa 7 khu Nam             | -100 ÷ +38    | 1,33  |  |                   |
|       |                                     | Vỉa 8 khu Nam             | -100 ÷ +38    | 1,16  | 1,30012                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 10 khu Nam            | -100 ÷ +38    | 1,17  |  |                   |
|       |                                     | Vỉa 8 khu Đông Bắc        | -100 ÷ +38    | 3,02  |  |                   |
|       |                                     | Vỉa 9 khu Đông Bắc        | -100 ÷ +38    | 2,01  |  |                   |
|       |                                     | Vỉa 10 khu Đông Bắc       | -100 ÷ +38    | 0,72  |  |                   |
|       |                                     | Vỉa 11 khu Đông Bắc       | -100 ÷ +38    | 1,16  | 0,38093                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 12 khu Đông Bắc       | -100 ÷ +38    |   | 0,21460                                    |                   |
|       |                                     | Vỉa 14 khu Đông Bắc       | -100 ÷ +38    | 0,62  | 1,10785                                    |                   |

| Số TT | Tên đơn vị                 | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |
|-------|----------------------------|---------------------------|---------------|---|---|-------------------|
| 13    | Công ty than Mạo Khê - TKV | Vĩa 5T-1 TBI              | -150 ÷ -80    | 3,77  | 0,49057   | Siêu Hạng         |
|       |                            | Vĩa 6 TBII                | -150          | 7,39  |   |                   |
|       |                            | Vĩa 6T-1 ĐB               | +200 ÷ +340   | 8,33  |   |                   |
|       |                            | Vĩa 7(V+T-1+2) TBII       | -150 ÷ -80    | 8,92  |   |                   |
|       |                            | Vĩa 7(V+T-1+2) TBIII      | -150 ÷ -80    | 6,24  | 0,19088   |                   |
|       |                            | Vĩa 8T-1 TBI              | -230 ÷ -150   | 6,14  | 0,23195   |                   |
|       |                            | Vĩa 8T-2 TBI              | -230 ÷ -150   | 5,89  | 0,75229   |                   |
|       |                            | Vĩa 9BT-1 TBI             | -230 ÷ -80    | 9,4   | 1,20189   |                   |
|       |                            | Vĩa 9BT-3 TBI             | -230          |   | 0,04747   |                   |
|       |                            | Vĩa 9BT-3 TBII            | -230 ÷ -150   | 11,94   | 0,45462   |                   |
|       |                            | Vĩa 9aT-1+2 TN            | -150 ÷ -80    | 4,22  | 0,07722   |                   |
|       |                            | Vĩa 9VT-1 TN              | -150 ÷ -80    | 3,67  | 0,14633   |                   |
|       |                            | Vĩa 9V-1 TBI              | -230 ÷ -150   | 16,40   | 1,22089   |                   |
|       |                            | Vĩa 9V-3 TBI              | -41           |   | 0,08753   |                   |
|       |                            | Vĩa 9T-1 ĐN               | -150 ÷ -80    | 6,78  |   |                   |
|       |                            | Vĩa 10-1+2 ĐB             | +130 ÷ +327   | 6,27  | 0,29842   |                   |

| Số TT | Tên đơn vị                        | Tên vỉa/khu vực khai thác | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /TKC) | Xếp loại năm 2026 |
|-------|-----------------------------------|---------------------------|---------------|---|--|-------------------|
|       | <b>Công ty than Mạo Khê - TKV</b> | Vỉa 10-1 TBI              | -25 ÷ +59     | 5,45  | 0,01106                                    | <b>Siêu Hạng</b>  |
|       |                                   | Vỉa 10-2 TBI              | -80 ÷ -25     | 6,00  | 0,31126                                    |                   |
|       |                                   | Vỉa 10-3 TBI              | -150 ÷ -80    | 16,19   | 1,54704                                    |                   |
|       |                                   | Vỉa 10-4 TBII             | -230 ÷ -150   | <b>16,60</b>  | <b>3,05825</b>                             |                   |

\* **Ghi chú:**

- Các đơn vị được xếp loại năm 2026 không có sự thay đổi về loại mỏ so với năm 2025.
- Các đơn vị thuộc TKV và TKV cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng tự ủ nhiệt dẫn tới cháy nội sinh đặc biệt tại các vỉa than của các đơn vị: Công ty than Uông Bí - TKV, Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Công ty than Mạo Khê - TKV, Công ty than Quang Hanh - TKV, Công ty than Thống Nhất - TKV, Công ty than Khe Chàm - TKV, Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin, Công ty than Hòn Gai - TKV.

**Phụ lục 2****Danh sách xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan cháy, nổ gây ra năm 2026 cho các mỏ khai thác than hầm lò thuộc Tổng công ty Đông Bắc**

*(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-ATMT ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp)*

| STT | Tên đơn vị      | Tên vỉa/khu vực khai thác                        | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-đ</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |  |
|-----|-----------------|--|---------------|---|---|-------------------|--|
| 1   | Công ty 790     | <b>Mỏ Bắc Quảng Lợi</b>                          |               |   |   |                   |  |
|     |                 | Vĩa 6, 7, 8 - Mỏ Bắc Quảng Lợi                   | -200/+70      | 5,61  | 0,84080   | <b>Loại II</b>    |  |
|     |                 | <b>Mỏ Tây Bắc Khe Chàm</b>                       |               |   |   |                   |  |
|     |                 | Vĩa 16, vĩa 16A, vĩa 17, vĩa 17A, vĩa 18, vĩa 21 | -190/+55      | 2,41  |   | Loại I            |  |
| 2   | Công ty 35      | <b>Mỏ Nam Khe Tam</b>                            |               |   |   |                   |  |
|     |                 | Vĩa 6, 6A, Vĩa 7                                 | -320/+40      | 7,63  | 2,86703   | <b>Loại II</b>    |  |
|     |                 | Vĩa 6 khu III                                    | -50/+120      | 5,13  | 2,03530   | <b>Loại II</b>    |  |
| 3   | Công ty Khe Sim | <b>Mỏ Nam Khe Tam</b>                            |               |   |   |                   |  |
|     |                 | Vĩa 8, 9, 10                                     | -150/+45      | 5,10  | 3,16284   | <b>Loại II</b>    |  |
| 4   | Công ty 45      | <b>Mỏ Đồng Rì</b>                                |               |   |   |                   |  |
|     |                 | Vĩa 6, Vĩa 7, Vĩa 8                              | +0/+360       | 0,39  | 0,13856   | Loại I            |  |

| STT | Tên đơn vị | Tên vỉa/khu vực khai thác                              | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |
|-----|------------|--|---------------|---|---|-------------------|
| 5   | Công ty 91 | <b>Mỏ Đông Quảng La</b>                                |               |   |   |                   |
|     |            | Vỉa 6 (7T), Vỉa 7 (V7V); Vỉa 8, Vỉa 8a; Vỉa 8b; Vỉa 9B | -200/+42      | 1,76  | 0,27502   | Loại I            |
|     |            | <b>Mỏ Khe Chuối</b>                                    |               |   |   |                   |
|     |            | Vỉa 4, 5, 7  | +145/+450     | 1,54  | 0,13838   | Loại I            |
|     |            | <b>Mỏ Hồ Thiên</b>                                     |               |   |   |                   |
|     |            | Vỉa 5V   | +160/+260     | 0,41  | 0,09232   | Loại I            |

**Ghi chú:**

- Các đơn vị được xếp loại năm 2026 không có sự thay đổi về loại mỏ so với năm 2025.
- Các đơn vị: Công ty 91, Công ty 35 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ủ nhiệt của các vỉa than nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ủ nhiệt dẫn tới cháy nội sinh của các vỉa than.

### Phụ lục 3

**Danh sách xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê tan cháy, nổ gây ra năm 2026 cho các mỏ khai thác than hầm lò thuộc Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ và Công ty cổ phần Xí nghiệp than Ưng Bí**  
(Kèm theo Quyết định số 27/QĐ-ATMT ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp)

| STT | Tên đơn vị   | Tên vỉa/khu vực khai thác                 | Mức khai thác | Độ thoát khí tương đối (m <sup>3</sup> /T <sub>ng-d</sub> ) | Độ chứa khí tự nhiên (m <sup>3</sup> /T <sub>KC</sub> ) | Xếp loại năm 2026 |
|-----|--|---|---------------|---|---|-------------------|
| 1   | Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương | Vĩa 2                                     | -250/-100     | 0,11  | 0,03749   | Loại I            |
|     |  | Vĩa 6                                     | -180/-100     | -   |   |                   |
| 2   | Công ty cổ phần than Khe Bó                              | Vĩa 1                                     | -50/-10       | 0,05  | 0,10599   | Loại I            |
| 3   | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ    | Vĩa Cánh Bắc khu Cánh Chìm                | -90           | 0,67  | 0,58964   | Loại I            |
| 4   | Công ty cổ phần Xí nghiệp than Ưng Bí                    | Vĩa 2 và vỉa 4 Khối Nam - Đông Tràng Bạch | -180/-25      | 3,04  | 2,64536   | Loại II           |

**\* Ghi chú:**

- Các đơn vị được xếp loại năm 2026 không có sự thay đổi về loại mỏ so với năm 2025.
- Các đơn vị: Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó và Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ và Công ty cổ phần Xí nghiệp than Ưng Bí cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ủ nhiệt của các vỉa than nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ủ nhiệt dẫn tới cháy nội sinh.